

**Đơn vị:** CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH  
**Địa chỉ:** Phường Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình  
**Tel:** 052.3822365      **Fax:** 052.3815378

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 4 NĂM 2017**

\*\*\* \*\*

- |  |               |
|--|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính        | Mẫu số B09-DN |
| - Bảng cân đối phát sinh               |               |

NƠI NHẬN BÁO CÁO: .....

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>24.662.850.593</b>	<b>35.910.065.111</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.463.939.108	4.911.196.413
1. Tiền	111		2.463.939.108	4.911.196.413
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			3.010.750.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			3.010.750.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.888.132.682	14.013.170.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.660.169.162	13.637.788.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	110.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		236.562.685	265.382.29
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-38.599.165	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15.161.075.407	13.974.947.736
1. Hàng tồn kho	141		15.161.075.407	13.974.947.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.703.396	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		149.703.396	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>65.488.995.061</b>	<b>79.883.283.038</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.476.184.633</b>	<b>69.146.911.996</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		56.476.184.633	69.146.911.996
- Nguyên giá	222		164.544.660.799	164.091.899.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-108.068.476.076	-94.944.987.856
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		130.446.046	130.446.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-130.446.046	-130.446.046
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>6.690.820.630</b>	<b>7.418.802.105</b>
- Nguyên giá	231		9.848.035.674	9.896.811.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-3.157.215.044	-2.478.009.009
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>123.764.727</b>	<b>87.660.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123.764.727	87.660.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.198.225.071</b>	<b>3.229.908.937</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.198.225.071	3.229.908.937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	266			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>90.151.845.654</b>	<b>115.793.348.149</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>17.797.886.356</b>	<b>42.381.198.321</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.203.936.356</b>	<b>31.787.248.321</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		380.890.970	1.623.560.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.414.480.018	16.820.966.168
4. Phải trả người lao động	314		1.935.363.644	3.202.120.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.261.621	290.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.200.756.385	9.373.054.482
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		263.183.718	507.547.028

11/04/2021  
 NG TY  
 PH AN  
 HA NO  
 NG BIN  
 31-1-20

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>593.950.000</b>	<b>10.593.950.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		590.450.000	590.450.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.500.000	3.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			10.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	344			
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>72.353.959.298</b>	<b>73.412.149.828</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>70.855.814.373</b>	<b>71.705.500.859</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.503.784.170	12.503.784.170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		352.030.203	1.201.716.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			1.201.716.689
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		352.030.203	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.498.144.925</b>	<b>1.706.648.969</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		1.498.144.925	1.706.648.969
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>90.454.845.654</b>	<b>115.793.348.149</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Uai C*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*hnh*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

1

Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.778.577.536	29.647.010.490	89.741.577.214	106.604.624.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.778.577.536	29.647.010.490	89.741.577.214	106.604.624.490
4. Giá vốn hàng bán	11		12.481.567.551	24.956.584.033	77.883.683.446	94.654.710.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		297.009.985	4.690.426.457	11.857.893.768	11.949.913.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		109.164.000	380.655.560	165.545.261	526.859.534
7. Chi phí tài chính	22		27.697.732	272.138.012	890.093.635	277.331.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.697.732	272.138.012	890.093.635	277.266.571
8. Chi phí bán hàng	25		345.680.408	236.989.888	2.103.841.820	2.020.783.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.925.196.960	2.685.918.866	6.172.995.282	9.580.764.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-1.892.601.115	1.676.035.251	866.508.312	597.893.906
11. Thu nhập khác	31		9.883.090	1.889.390.805	143.109.445	1.584.278.997
12. Chi phí khác	32		369.463.099	199.058.185	407.290.950	531.618.493
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-359.580.009	1.700.332.620	-264.181.505	1.062.660.404
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.252.381.124	3.376.367.871	602.326.807	1.660.554.310
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-320.644.981	458.837.621	250.296.604	459.837.621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.931.736.143	2.917.530.250	352.030.203	1.201.716.689
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					207
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Uai*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Pho*

Quảng Bình, ngày 10 tháng 01 năm 2018



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Minh Tuấn*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		602.326.807	1.660.554.310
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13.458.744.501	10.890.081.863
- Các khoản dự phòng	03		38.599.165	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		96.636.244	-1.586.778.600
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.198.306.717	10.963.857.573
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		7.007.890.635	-8.473.421.159
- Tăng giảm hàng hoá tồn kho	10		-1.186.127.671	-793.650.147
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.237.805.463	-2.730.175.715
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.031.683.866	-2.008.954.529
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		743.141.874	752.997.364
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		205.044.433.205	176.560.206.901
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-224.327.632.163	-194.757.167.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.749.501.926	-20.506.347.486
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7		-786.763.389
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-6.500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		3.010.750.000	30.600.726.118
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		165.545.261	506.040.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.176.295.261	23.820.002.977
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-19.373.054.492	-2.700.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-19.373.054.492	-2.700.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		-2.447.257.305	613.655.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.911.196.413	4.297.540.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	29	2.463.939.108	4.911.196.413

Quảng Bình, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Minh Tuấn*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Minh Tuấn*



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Minh Tuấn*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/01/2017

Đến ngày: 31/12/2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình là doanh nghiệp được hình thành:

Từ Nhà máy Bia Rượu Quảng Bình được chuyển thành Công ty cổ phần Bia Rượu Quảng Bình theo quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22/10/2003 của UBND tỉnh Quảng Bình.

Trở thành công ty con của Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội và mang tên Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình theo quyết định số 2092/QĐ-TCCB ngày 11/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp - nay là Bộ Công thương (Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội giữ 62,05% vốn Điều lệ).

Giấy đăng ký kinh doanh số 3100301045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 19/11/2003; thay đổi lần thứ 10 ngày 15/12/2015.

Vốn Điều lệ là 58.000.000.000 đồng (Năm mươi tám tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ Công ty: TK 13 - Phường Bắc Lý - tp Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đồ uống: bia, rượu, NGK
- Xuất nhập khẩu thiết bị dây chuyền sản xuất, nguyên vật liệu sản xuất bia
- Mua bán (cả xuất khẩu) đồ uống bia, rượu, NGK các loại
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Các dịch vụ du lịch, dịch vụ nhà hàng
- Cho thuê tài sản

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12 hàng năm

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Kế hoạch sản xuất: 20,7 triệu lít Bia các loại
- Kế hoạch nộp thuế: 106,6 tỷ đồng

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp: là Công ty con hạch toán độc lập – trực thuộc Tổng công ty CP Bia – Rượu – NGK Hà Nội – Công ty mẹ chiếm 62,05% Vốn Điều lệ

- Danh sách các công ty con: không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có



## **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được**

Độ dài kỳ so sánh: quý ; 6 tháng; năm

(có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp của Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2015-TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và tuân thủ Chế độ kế toán Doanh nghiệp đang áp dụng

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: theo quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: tỷ giá mua

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận nợ phải trả: tỷ giá bán

- Mua hàng có báo giá bán bằng ngoại tệ: khi thanh toán sẽ chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn bán hàng.

- Mua ngoại tệ để thanh toán tiền hàng cho người bán: theo tỷ giá bán của Ngân hàng giao dịch mua bán tại thời điểm mua.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: theo lãi suất vay ngắn hạn ngân hàng giao dịch thời gian đáo hạn 6 tháng tại thời điểm chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo: theo quy định

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: theo quy định

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- đ) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: nguyên tắc hạch toán giữa tài khoản 131 và 138; 136.
- Phải thu của khách hàng (TK 131) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
  - Phải thu nội bộ (TK 136) gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  - Phải thu khác (TK 138-) gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
  - Khi lập BCTC, CẦN CỬ KỶ HẠN CÒN LẠI của các khoản phải thu để phân loại LÀ DÀI HẠN HOẶC NGẮN HẠN. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng CĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các TK khác.
  - Bên giao uỷ thác xuất khẩu sử dụng TK 131, bên nhận uỷ thác sử dụng TK 138, ngoại trừ phải thu về phí uỷ thác.
  - TK 138 phản ánh các khoản cho bên khác mượn bằng TÀI SẢN PHI TIỀN TỆ (nếu cho mượn bằng tiền thì phải kế toán là cho vay trên TK 1283-Cho vay)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình ): theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo ba chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình): khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	7 - 25 năm
Máy móc, thiết bị:	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải:	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng:	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác:	5 - 20 năm

Nguyên giá TSCĐ và thời gian khấu hao được xác định theo TT số 45/2013/TT0BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: theo quy định

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo quy định

0104  
NGT  
PHI  
HÀ  
1  
NG  
01-1

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: theo dõi cụ thể các khoản chi phí trả trước; khoản nào lớn thì tính vào chi phí dài hạn; khoản nào có giá trị nhỏ tính vào chi phí trong kỳ; công cụ dụng cụ tính thời gian phân bổ tối đa 3 năm; tối thiểu 1 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: phân loại theo đối tượng và thời gian; theo dõi chi tiết từng khoản nợ;

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phân loại theo đối tượng và thời gian; theo dõi chi tiết từng khoản nợ;

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ trừ khi được vốn hóa

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo Chuẩn mực kế toán số 16.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo quy định

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo quy định

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo quy định

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo quy định

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*: doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- *Doanh thu hợp đồng xây dựng*.
- *Thu nhập khác*

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo quy định

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo quy định

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo quy định

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo quy định

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo quy định

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có)).



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	Cuối năm			Đầu năm			Đơn vị tính: VND
<b>01. Tiền</b>							
- Tiền mặt		86.299.413				476.684.000	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.377.872.605				4.434.312.413	
- Tiền đang chuyển							
<b>Cộng</b>		<b>2.463.939.108</b>				<b>4.911.196.413</b>	
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	Giá gốc	Cuối năm Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu: (chỉ liệt kê loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trả lãi)							
- Tổng giá trị trái phiếu: (chỉ liệt kê loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trả lãi)							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi về từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị							
	Giá gốc	Cuối năm Giá trị hợp lý		Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				3.010.750.000	3.010.750.000		
b1) Ngắn hạn				3.010.750.000	3.010.750.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn				3.010.750.000	3.010.750.000		
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ liệt kê từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Cuối năm Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác;							

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối năm	Đầu năm				
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.660.169.162	13.537.708.671				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.496.169.162	12.140.014.671				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	164.999.000	497.774.000				
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tăng chi lượng)						
<b>04. Phải thu khác</b>	Cuối năm	Đầu năm				
a) Ngắn hạn	236.552.695	265.382.291				
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Kỳ cược, kỷ quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;	236.552.695	265.382.291				
- Phải thu khác.						
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Kỳ cược, kỷ quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Phải thu khác.						
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>	Số lượng	Cuối năm	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						



**06. Thuế**

Giá gốc	Cuối năm Giá trị có thể thu hồi	Đối tương tự	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Bổ tương tự
---------	---------------------------------------	-----------------	---------	--------------------------------------	----------------

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;  
(trong đó chỉ tính thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo tổng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Tổng tín về các khoản tiền phạt, phải thu về từ trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

**07. Hàng tồn kho:**

Giá gốc	Cuối năm Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
---------	----------------------	---------	---------	----------

- Hàng đang ở trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế;

- Giá trị hàng tồn kho ở dạng, kém, mất phẩm chất: không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và tương ứng lý giải với hàng tồn kho ở dạng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho đang ở thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

Giá gốc	Cuối năm Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
---------	------------------------------------	---------	-----------------------------------

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

- (Chỉ bổ cho từng loại, nếu tỉ lệ ví cao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Hàng tồn kho

b) Xây dựng cơ bản cố định (Chỉ liệt kê các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XDCB)

	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm:		87.660.000
- XDCB:	123.764.727	
- Sửa chữa:		87.660.000
<b>Cộng</b>	<b>123.764.727</b>	<b>87.660.000</b>

**69. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	<b>2111</b>	<b>2112</b>	<b>2113</b>	<b>2114</b>	<b>2115</b>	<b>2118</b>	
Số dư đầu năm	30.008.633.901	130.614.123.710	2.984.244.797	475.097.894			154.091.399.692
- Mua trong năm		1.014.390.000					1.014.390.000
- Mua từ XDCB hoàn thành							84.000.000
- Tặng khác		84.000.000					
- Chuyển sang BĐS đầu tư			380.662.000				380.662.000
- Thanh lý, nhượng bán		274.857.143					274.857.143
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	30.008.633.901	131.447.556.667	2.503.582.797	475.097.894			154.534.969.709
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	6.000.891.833	83.907.893.456	2.312.210.505	309.035.848			94.044.957.895
- Khắc phục trong năm	1.813.265.593	11.540.750.498	178.415.791	45.100.105			13.779.927.381
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			380.662.000				380.662.000
- Thanh lý, nhượng bán		274.857.143					274.857.143
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	10.290.847.826	95.273.466.810	2.111.859.698	432.130.824			108.068.476.078
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	21.808.951.868	46.706.230.254	651.034.292	166.062.046			69.146.311.298
- Tại ngày cuối năm	19.795.678.285	36.171.119.757	471.012.101	147.967.850			56.479.151.633

- Các trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (15) (16) (17) (18) (19) (20) (21) (22) (23) (24) (25) (26) (27) (28) (29) (30) (31) (32) (33) (34) (35) (36) (37) (38) (39) (40) (41) (42) (43) (44) (45) (46) (47) (48) (49) (50) (51) (52) (53) (54) (55) (56) (57) (58) (59) (60) (61) (62) (63) (64) (65) (66) (67) (68) (69) (70) (71) (72) (73) (74) (75) (76) (77) (78) (79) (80) (81) (82) (83) (84) (85) (86) (87) (88) (89) (90) (91) (92) (93) (94) (95) (96) (97) (98) (99) (100)



10. Tăng, giảm tại sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyển sử dụng đất	Quyển phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguồn gốc	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Số dư đầu năm							130.446.045	130.446.045
- Mua sắm mới								
- Tạo ra từ quá trình nghiên cứu								
- Tăng do tiếp nhận doanh nghiệp								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm							130.446.045	130.446.045
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm							130.446.045	130.446.045
- Khắc phục hàng năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm							130.446.045	130.446.045
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm							0	0
- Tại ngày cuối năm							0	0

- Số trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình được để mở sổ, cầm cố để bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình để khấu hao bắt đầu từ ngày chuyển mình sử dụng và giải trình khác;



tt. Tổng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Hưu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- \* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định nên thuế phát sinh thêm;
- \* Điều khoản ghi hạn chế hoặc quyền được mua lại sẵn;



**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) <b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	9.896.811.114		48.775.440	9.848.035.674
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2.478.009.009	39.312.341	718.518.376	3.157.215.044
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7.418.802.105	-39.312.341	-669.742.936	6.690.620.630
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) <b>Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tôn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;  
 - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;  
 - Thuật minh số liệu và giải trình khác;

**13. Chi phí trả trước**

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)  
 - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;  
 - Công cụ, dụng cụ xuất đúng;  
 - Chi phí đi vay;  
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).  
 b) Dài hạn

Cuối năm Đầu năm

**14. Tài sản khác**

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)  
 b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng  
 2.198.225.071 3.229.908.937  
 2.043.000.459 2.867.718.165  
 155.224.612 362.190.772  
 2.198.225.071 3.229.908.937  
 Cuối năm Đầu năm

03/03/2023  
 C C C C C C

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	5.200.756.385	5.200.756.385	5.200.756.385	3.773.054.492	3.773.054.492	3.773.054.492	3,77
b) Vay dài hạn đến hạn trả				6.899.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	6,00
c) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)				16.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	16,00
Cộng	5.200.756.385	5.200.756.385		19.873.054.492	19.373.054.492	19.373.054.492	19,37

e) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước			
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							

d) Số vay về nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm Đầu năm  
Gốc Lãi Gốc Lãi

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Giá trị	Cuối năm	Đầu năm
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		300.510.970	1.623.560.316
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;			
- Phải trả cho các đối tượng khác			
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		380.510.970	1.623.560.316
Cộng			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;			
- Các đối tượng khác			
Cộng			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			

||/|| 2020.09.18 ||

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1.059.606.259	11.269.636.248	11.796.470.309	532.772.198
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.418.218.035	71.818.597.595	76.556.307.810	2.680.507.820
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	343.141.874	250.296.604	743.141.874	-149.703.396
- Thuế thu nhập cá nhân		80.281.544	79.081.544	1.200.000
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.245.136.230	1.245.136.230	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		34.128.406	34.128.406	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.000.000.000	2.358.354	1.802.358.354	6.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.820.966.168</b>	<b>84.700.434.981</b>	<b>92.256.624.527</b>	<b>9.264.776.622</b>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

**Cộng**

Cuối năm

Đầu năm

**18. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

**Cộng**

Cuối năm

Đầu năm

**19. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

-1.451.520

3.500.000

9.261.621

**11.310.101**

3.500.000

260.000.000

**263.500.000**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước

590.450.000

590.450.000

S. C. U.  
 T. Y.  
 AN  
 NỘI  
 B. B. N.  
 T. QU.

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

## 21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị	Cuối năm Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------------------	--------	---------	---------------------	--------

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)



## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

### a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tài cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

### b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng**

### b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cộng**



### 25. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch lý giá	LN/ST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	68.070.000,000		9.401.754.170 3.100.470.000	3.490.050.456			9.902.511.247		80.449.351.872 3.100.050,000
- Tăng vốn trong năm trước							1.201.710.609		1.201.710.609
- Lãi trong năm trước				1.278.407.480			9.692.511.247		11.332.018,739
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong kỳ trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	68.070.000,000		12.553.784,170	1.236.548,999			1.201.710,609		73.412,148,629
Số dư đầu năm nay	68.070.000,000		12.553,784,170	1,236,548,999			1,201,710,609		73,412,148,629
- Tăng vốn trong năm nay							302,000,200		302,000,200
- Lãi trong năm nay				208,904,044			1,201,710,609		1,410,222,733
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	68.070.000,000		12.501,784,170	1,460,444,923			302,000,200		72,331,349,398

(B) (B) (B) (B) (B)



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	58.000.000.000	58.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.044.000.100	5.327.661.481
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.800.000	5.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.800.000	5.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển: 12.503.784.170 đồng		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 1.498.144.925 đồng		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		...
- Chi sự nghiệp		(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		...

104  
IGT  
PHI  
TÀI  
NG  
31-1

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

	Cuối năm	Đầu năm
	...	...
	...	...
	...	...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: đồng	
	Kỳ nay	Kỳ trước
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, phế phẩm	12.465.527.536	29.303.960.490
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu cho thuê TS BĐS	313.050.000	343.050.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>12.778.577.536</b>	<b>29.647.010.490</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:	...
- Chiết khấu thương mại;	...
- Giảm giá hàng bán;	...
- Hàng bán bị trả lại.	...

**03. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ nay	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hàng hóa đã bán	12.155.290.164	24.667.758.754
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê nhà, kho	326.277.387	288.825.289
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>12.481.567.551</b>	<b>24.956.584.033</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ nay	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.164.000	380.655.560
- Lãi bán các khoản đầu tư;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>109.164.000</b>	<b>380.655.560</b>

**05. Chi phí tài chính**

	Kỳ nay	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	27.897.732	272.138.012
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	...	...
- Chi phí tài chính khác;	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	...	...
<b>Cộng</b>	<b>27.897.732</b>	<b>272.138.012</b>

**06. Thu nhập khác**

	Kỳ nay	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	331.166.454
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Tiền phạt thu được;	...	...
- Thuế được giảm;	...	...
- Các khoản khác.	9.883.090	1.568.224.351
<b>Cộng</b>	<b>9.883.090</b>	<b>1.899.390.805</b>

**07. Chi phí khác**

	Kỳ nay	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9.463.0899	164.987.127
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Các khoản bị phạt;	360.000.000	...
- Các khoản khác.	...	34.071.058
<b>Cộng</b>	<b>369.463.0699</b>	<b>199.058.185</b>

	Kỳ nay	Kỳ trước
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>1.925.196.960</b>	<b>2.885.918.866</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	873.725.048	1.721.055.989
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80.508.942	83.740.394
- Tiền thuê đất, phí, lệ phí	215.626.932	308.818.138
- Các khoản chi phí QLDN khác.	755.336.038	772.304.345
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>345.880.408</b>	<b>236.989.888</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	46.808.672	20.231.456
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	259.851.673	173.792.218
- Chi phí quảng cáo	0	7.795.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	39.220.063	35.171.214
<b>09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	6.051.413.254	16.573.870.520
- Chi phí nhân công;	2.124.579.097	3.494.404.286
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.254.931.035	2.524.516.177
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	978.733.347	1.578.385.309
- Chi phí khác bằng tiền.	1.338.541.091	1.449.436.229
<b>Cộng</b>	<b>13.748.197.824</b>	<b>25.620.612.521</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Kỳ nay	Kỳ trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-320.644.981	343.141.874
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		115.695.747
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-320.644.981	458.837.621

	Năm nay	Năm trước
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...



### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- |  | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;   | ...     | ...       |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;  | ...     | ...       |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác   |         |           |
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....



Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Handwritten signature*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Handwritten signature*

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2018



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Handwritten signature: Nguyễn Minh Tuấn*

### BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2017

Đến ngày 31/12/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	478.884.000		14.745.926.882	15.135.546.149	60.293.413	
1121	Tiền vị ngoại	4.434.312.413		185.071.126.711	187.133.766.470	2.577.672.685	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn từng tháng liền	3.010.750.000			3.010.750.000		
131	Phê thu của khách hàng	15.697.788.674		177.672.448.313	184.530.082.919	8.960.189.182	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			4.685.269.136	4.860.262.100		
1391	Tại các ngân hàng nước ngoài			13.068.585	10.029.286		
1388	Phải thu khác	186.887.281		55.744.572	75.875.058	176.111.105	
141	Tạm ứng	68.800.000		1.163.221.000	1.153.721.000	69.200.000	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.711.174.205		30.187.467.882	28.867.121.167	4.259.500.113	
1622	Nguyên liệu, vật liệu phụ	3.314.135.684		11.268.865.858	15.868.792.270	177.207.072	
1523	Nhiên liệu	66.398.964		4.079.603.517	4.578.351.071	68.658.840	
1524	Phụ tùng thay thế	3.201.032.118		1.121.300.373	1.224.127.021	3.167.963.500	
1525	Vật liệu và thiết bị SX	6.425.679		30.136.182	20.551.909	7.009.946	
1631	Công cụ, dụng cụ	1.338.046		259.552.227	250.684.061	364.111	
1532	Đen và màu nhuộm	360.000.000		837.400.000	837.000.000	293.400.000	
1542	Cơ khí điện máy đồng sản xuất	4.549.158.687		17.312.033.108	78.307.263.156	2.793.809.640	
150	Thiếc phẩm			79.376.853.156	76.588.382.068	2.797.279.188	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	30.056.933.031				30.056.933.031	
2112	Máy móc thiết bị	130.614.103.713		1.736.300.000	274.667.143	131.417.685.667	
2113	Phương tiện vận tải, tuyến dẫn	2.861.214.787			383.682.000	2,558.682.787	
2114	Thiết bị công cụ quản lý	478.897.051				478.897.051	

Việt Sơn



Trang: 1

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2130	Tài sản cố định vô hình khác	130.446.049				130.446.046	
2141	Hoa mìn Nhà Cũ và hiện trúc		6.337.881.839		1.613.200.908		10.290.047.825
21412	Hoa mìn Máy móc thiết bị		63.007.555.485	774.827.143	11.640.700.198		56.273.445.810
21413	Hoa mìn Phương tiện vận tải		2.319.816.885	383.262.039	179.016.751		2.111.953.638
21414	Hoa mìn Thiết bị đang sử dụng		356.035.648		43.185.158		432.190.806
2142	Hoa mìn Tài sản cố định vô hình		130.446.049				130.446.049
2147	Hoa mìn BĐS đầu tư		2.410.000.000	33.812.341	716.619.376		3.107.216.814
217	Tư sản Bất động sản đầu tư	9.088.011.114			48.775.440	6.848.355.678	
2203	Dự phòng phải thu khác				38.539.163		38.539.163
2412	Xây dựng cơ bản			36.134.727		123.704.727	
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.228.805.697		2.126.718.048	3.168.101.614	2.198.225.071	
331	Phải trả cho người bán		1.010.590.316	60.507.016.540	38.425.747.194		350.899.990
3311	Thuế giá trị gia tăng đầu vào		1.088.906.229	18.874.480.019	16.147.545.667		632.772.186
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		7.418.218.300	78.556.307.819	71.618.597.695		2.683.007.920
3334	Thuế tiêu nhập ngoại nhập		543.141.574	743.141.819	260.290.601	140.703.398	
3335	Thuế TNCN			78.361.844	89.261.519		1.200.000
3372	Tiền thuế GT			1.246.136.230	1.245.136.230		
3391	Thuế môn bài		3.000.000		3.000.000		
3398	Thuế khác			21.126.406	31.126.409		
33308	Các khoản phải nộp khác	9.000.000.000	1.362.358.264		2.356.254		6.200.000.000
334	Lương trả CN trực tiếp		2.571.354.510	9.500.805.164	8.202.474.182		1.667.990.653
3343	Lương trả NV tạm thời		69.285.366	327.250.328	447.251.675		9.790.812
3344	Lương trả CN gián tiếp		89.385.456	370.731.200	1.086.600.000		287.293.929
3345	Khuyến khích trả CN khác		69.611.900	348.651.400	656.532.000		59.382.500
335	Chi phí phải trả			426.199.472	466.198.472		
3362	Kim phí công đoạn			178.799.076	178.799.076		
3363	Bảo hiểm xã hội			2.238.853.411	2.207.434.891	1.451.500	
3364	Bảo hiểm y tế			336.839.590	306.836.679		

VNĐ

18/08/2018

Trang: 2

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
				17.195.868	17.195.868		
3386	Bảo hiểm TNLĐ						
3397	Doanh thu chưa thực hiện	699.459.000	1.012.200.000	1.012.200.000		699.459.000	
3399	Phải trả chi phí khác	260.000.000	2.104.480.893	1.853.751.714		9.251.621	
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			173.058.210	173.058.210		
341	Vay dài hạn	15.373.054.482	15.373.054.402	5.200.756.385		5.200.756.385	
344	Nhàn kỳ được, kỳ cuối dài hạn	3.900.000	58.320.000	58.320.000		3.900.000	
3631	Cụy khen thưởng	214.150.075	172.300.000	116.670.000		157.460.075	
3532	Cụy phạt lạt	793.367.003	285.300.000	107.713.559		105.723.892	
4111	Nguồn vốn kinh doanh	58.000.000.000	720.000.000	720.000.000		58.000.000.000	
4141	Cụy đầu tư phát triển	12.535.784.170				12.535.784.170	
4211	Lợi nhuận năm trước	1.201.716.338	1.201.716.339				
4212	Lợi nhuận năm nay		6.720.888.313	7.051.416.516		352.050.703	
460	Nguồn kinh phí để hình thành tài sản cố định	1.706.648.905	320.282.862	111.778.818		1.489.169.905	
5111	Doanh thu bán hàng		284.619.000	255.019.988			
5112	Doanh thu bán các thành phẩm		129.852.954.510	159.952.354.818			
5117	Doanh thu bán quyền sử dụng tài sản cố định		1.342.200.000	1.342.200.000			
518	Doanh thu hoạt động tài chính		152.503.281	166.645.751			
6211	Chi phí nguyên vật liệu chính		28.590.758.420	28.090.758.129			
6212	Chi phí nguyên vật liệu phụ		16.305.045.163	15.523.045.933			
622	Chi phí nhân công trực tiếp		6.942.420.884	6.942.420.884			
6272	Chi phí vật liệu		6.240.699.493	5.240.500.193			
6273	Chi phí cung cụ sản xuất		800.340.067	800.340.067			
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định		13.155.408.938	13.155.408.938			
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.170.548.111	5.170.548.111			
6278	Các chi phí bằng tiền khác		1.268.716.017	1.268.716.017			
6321	Giá vốn hoạt động TM		7.242.397	7.242.397			
6322	Giá vốn hoạt động SX		76.558.447.920	79.558.447.928			
6327	Giá vốn hoạt động chi trả thuế RES		1.257.683.121	1.257.683.121			

vn/vnu

(Hàng không vận tải)

Trang 3



Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
635	Chi phí tài chính			300.062.830	890.090.030		
6411	Chi phí nhân viên			6.787.480.371	618.748.371		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			91.625.000	0.525.000		
6413	Chi phí dụng cụ đồ dùng			871.123.773	871.123.773		
6414	Chi phí khấu hao tài sản cố định			53.000.910	30.050.915		
6417	Chi phí khấu hao máy móc			5.200.000	0.200.000		
6418	Chi phí khấu hao tài sản khác			424.930.701	424.160.781		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.734.342.470	4.730.245.170		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			2.400.000	2.480.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			71.671.002	71.671.662		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			322.035.889	322.006.788		
6425	Thuế, phí và lệ phí			846.381.815	849.581.815		
6426	Chi phí bán hàng khác			2.144.344.544	2.144.344.544		
71	Thu nhập khác			152.572.544	152.572.544		
811	Chi phí khác			413.751.048	416.754.048		
821	Chi phí thuế TNDN hiện hành			250.298.687	250.298.684		
5111	Kết quả hoạt động SXKD			35.236.804.485	35.284.901.095		
5112	Xác định kết quả tài chính			90.305.003	981.259.400		
5113	Xác định kết quả khác			527.921.943	537.621.940		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>213.236.791.080</b>	<b>213.236.791.080</b>	<b>1.236.891.702.137</b>	<b>1.236.891.762.137</b>	<b>291.576.531.995</b>	<b>291.516.531.995</b>

Quảng Bình, ngày ... tháng ... năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Handwritten signature*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Handwritten signature*



Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

*Handwritten signature*  
Nguyễn Minh Tuấn

CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH  
Tiểu Khu 13 - Bắc Lý- TP.Đồng Hới, Q.Quảng Bình

## TỔNG HỢP DOANH THU

Từ ngày 01/10/2017

Đến ngày 31/12/2017

Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tổng doanh thu	Giảm trừ	Doanh thu thuần
Bia chai Hà Nội 450 ml	14.318.295.900	6.814.088.925	7.504.206.975
Bia hơi HN	162.400.000	60.900.000	101.500.000
Bia hơi CLC	2.909.090	1.090.909	1.818.181
Bia chai Hà Nội 450ml nhãn xanh	8.079.450.700	3.258.708.501	4.819.744.199
Khác	21.240.000		21.240.000
Khu nhà kho cho thuê	253.050.000		253.050.000
Bia hơi HN - QB	27.278.090	10.210.909	17.068.181
Cho thuê Nhà hàng	60.000.000		60.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.024.574.780</b>	<b>10.145.997.244</b>	<b>12.778.577.536</b>

Quảng Bình, ngày ... tháng ... năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Minh Tuấn*

